Chi tiết mã HS 3402.50.11

Mã HS	3402.50.11
Mô tả hàng hóa	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01 / - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: / - - Dạng lỏng: / - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:02:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34025011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	12	12%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5056
Thuế NK ưu đãi (MFN)	8	8%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5056
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5056
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,8	0,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,8	0,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	4,4	4,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4934
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4895
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4895
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4895
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4895
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4895
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4895
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4939
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4939
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4939
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4939
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4939
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4937
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4937
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4937
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4937
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4937
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4937
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4937
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4901
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4897
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4897
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4897
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4897
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4897
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4897
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4906
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4906
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4906
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4906
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4906
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4906
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4944
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4944
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4944
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4944

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4944
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4944
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4941
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4941
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4941
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4941
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4941
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4941
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D4949
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E4949
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F4949
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G4949
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H4949
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4949
EVFTA	2022	2022	4,3	EV-NK!D4920
EVFTA	2023	2023	3,5	EV-NK!E4920
EVFTA	2024	2024	2,6	EV-NK!F4920
EVFTA	2025	2025	1,7	EV-NK!G4920
EVFTA	2026	2026	0,8	EV-NK!H4920
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4920
UKVFTA	2022	2022	4,3	UKV!D4922
UKVFTA	2023	2023	3,5	UKV!E4922
UKVFTA	2024	2024	2,6	UKV!F4922
UKVFTA	2025	2025	1,7	UKV!G4922
UKVFTA	2026	2026	0,8	UKV!H4922
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4920
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4920
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4920
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4920
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4920
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4920
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4920
RCEP A	2022	2022	7,2	RCEPT-A!D4941
RCEP A	2023	2023	6,4	RCEPT-A!E4941
RCEP A	2024	2024	5,6	RCEPT-A!F4941
RCEP A	2025	2025	4,8	RCEPT-A!G4941
RCEP A	2026	2026	4	RCEPT-A!H4941
RCEP A	2027	2027	3,2	RCEPT-A!I4941
RCEP B	2022	2022	7,2	B!D4941
RCEP B	2023	2023	6,4	B!E4941
RCEP B	2024	2024	5,6	B!F4941
RCEP B	2025	2025	4,8	B!G4941
RCEP B	2026	2026	4	B!H4941
RCEP B	2027	2027	3,2	B!I4941
RCEP C	2022	2022	7,2	C!D4941
RCEP C	2023	2023	6,4	C!E4941
RCEP C	2024	2024	5,6	C!F4941
RCEP C	2025	2025	4,8	C!G4941
RCEP C	2026	2026	4	C!H4941
RCEP C	2027	2027	3,2	C!I4941
RCEP D	2022	2022	7,3	D!D4941

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	6,5	D!E4941
RCEP D	2024	2024	5,8	D!F4941
RCEP D	2025	2025	5,1	D!G4941
RCEP D	2026	2026	4,4	D!H4941
RCEP D	2027	2027	3,6	D!I4941
RCEP E	2022	2022	7,2	E!D4944
RCEP E	2023	2023	6,4	E!E4944
RCEP E	2024	2024	5,6	E!F4944
RCEP E	2025	2025	4,8	E!G4944
RCEP E	2026	2026	4	E!H4944
RCEP E	2027	2027	3,2	E!I4944
RCEP F	2022	2022	7,2	F!D4941
RCEP F	2023	2023	6,4	F!E4941
RCEP F	2024	2024	5,6	F!F4941
RCEP F	2025	2025	4,8	F!G4941
RCEP F	2026	2026	4	F!H4941
RCEP F	2027	2027	3,2	F!I4941
VIFTA	2024	2024	5.3	VI!F4556
VIFTA	2025	2025	2.7	VI!G4556
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4556
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4556

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3402.50 có 6 dòng thuế; dòng 3402.50.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chế phẩm hoạt động bề mặt.	3402.50.12 Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn; 3402.50.19 Loại khác; 3402.50.91 Chế phẩm hoạt động bề mặt; 3402.50.92 Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn; 3402.50.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3402.50.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3402.50.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3402.50.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 8% của mã 3402.50.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5056), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.